

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
AN TIẾN  
INDUSTRI  
ES

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES  
DN: C=VN, S=YÊN BÁI, L=YÊN  
BÁI, O=P. KHON, OU=Tân Bàng  
Đoàn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
AN TIẾN INDUSTRIES,  
OID.2.5.2.42.15000500.100.1.1  
=MST:5200466372  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location  
here  
Date: 2021-03-31 13:37:19  
Foxit Reader Version: 9.5.0

MỤC LỤC

|                                            | Trang   |
|--------------------------------------------|---------|
| Thông tin chung                            | 1       |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 2 - 3   |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 4 - 5   |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 6 - 7   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 9 - 10  |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 11 - 39 |

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2020 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 13 ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất các sản phẩm từ nhựa, chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |                                     |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Đinh Xuân Cường   | Chủ tịch   |                                     |
| Ông Vũ Thanh Bình     | Thành viên |                                     |
| Ông Đoàn Minh Đức     | Thành viên |                                     |
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường | Thành viên |                                     |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020   |
| Ông Nguyễn Hữu Long   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |                   |                                      |
|--------------------------|-------------------|--------------------------------------|
| Bà Đặng Thị Quỳnh Phương | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020   |
|                          | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020 |
|                          | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020    |
| Ông Đoàn Minh Đức        | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Việt Dũng     | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020  |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Huyền  | Trưởng ban |
| Bà Đặng Thị Xue      | Thành viên |
| Bà Hoàng Phương Hằng | Thành viên |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Quỳnh Phương, Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 26 tháng 3 năm 2021.

# Công ty Cổ phần An Tiên Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Đặng Thị Quỳnh Phương  
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61515944/ 21893703

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phùng Mạnh Phú  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Nguyễn Hoàng Linh  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>272.396.182.167</b> | <b>296.918.326.058</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>27.420.761.758</b>  | <b>18.711.853.580</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 7.420.761.758          | 16.711.853.580         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 20.000.000.000         | 2.000.000.000          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5</b>    | <b>33.000.000.000</b>  | <b>24.684.328.767</b>  |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 33.000.000.000         | 24.684.328.767         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>125.835.601.784</b> | <b>111.354.825.077</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 82.432.577.383         | 70.145.002.780         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 36.355.766.005         | 37.009.410.387         |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 8           | 1.001.100.000          | -                      |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 9           | 6.046.158.396          | 4.200.411.910          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>46.407.432.176</b>  | <b>95.502.991.793</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 46.407.432.176         | 95.502.991.793         |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>39.732.386.449</b>  | <b>46.664.326.841</b>  |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 4.825.962.083          | 3.742.872.788          |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 34.906.424.366         | 41.586.200.824         |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 17          | -                      | 1.335.253.229          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>500.902.422.141</b> | <b>534.715.123.392</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>8.950.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 8           | 8.950.000.000          | -                      |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>287.733.642.510</b> | <b>321.561.360.842</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 274.714.379.556        | 308.251.929.996        |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 406.964.055.424        | 406.399.073.466        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (132.249.675.868)      | (98.147.143.470)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 13.019.262.954         | 13.309.430.846         |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 16.097.326.836         | 16.035.236.836         |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (3.078.063.882)        | (2.725.805.990)        |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>13</b>   | <b>198.461.837.450</b> | <b>206.611.837.450</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 198.461.837.450        | 176.611.837.450        |
| 255        | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | -                      | 30.000.000.000         |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>5.756.942.181</b>   | <b>6.541.925.100</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 14          | 5.756.942.181          | 6.541.925.100          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>773.298.604.308</b> | <b>831.633.449.450</b> |

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                              | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |             | <b>298.179.327.341</b> | <b>387.523.592.356</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  |             | <b>270.582.908.930</b> | <b>292.733.142.356</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 15          | 28.988.706.114         | 36.404.881.957         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 16          | 1.706.427.842          | 33.717.730.036         |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 17          | 752.156.939            | 115.559.133            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                             | 18          | 2.094.373.331          | 2.173.785.273          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 19          | 1.237.500.000          | 1.908.000.000          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                              | 20          | 1.529.891.748          | 798.252.383            |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                        |             | 233.503.717.704        | 217.432.111.694        |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |             | 770.135.252            | 182.821.880            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  |             | <b>27.596.418.411</b>  | <b>94.790.450.000</b>  |
| 331        | 1. Phải trả người bán dài hạn                          | 15          | 7.599.179.411          | -                      |
| 338        | 2. Vay dài hạn                                         | 20          | 19.997.239.000         | 94.790.450.000         |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | <b>475.119.276.967</b> | <b>444.109.857.094</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>21</b>   | <b>475.119.276.967</b> | <b>444.109.857.094</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                            |             | 320.275.000.000        | 278.500.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 320.275.000.000        | 278.500.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                |             | 54.103.900.000         | 54.103.900.000         |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                               |             | 11.043.106.930         | 8.736.443.044          |
| 420        | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                       |             | 1.564.926.542          | 1.564.926.542          |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   |             | 88.132.343.495         | 101.204.587.508        |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước |             | 47.896.268.078         | 50.877.212.556         |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            |             | 40.236.075.417         | 50.327.374.952         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |             | <b>773.298.604.308</b> | <b>831.633.449.450</b> |

Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kiêm kế toán trưởng

Đặng Thị Quỳnh Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|---------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng                       | 22.1        | 635.584.497.289   | 677.904.355.367   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 22.1        | (1.141.736.744)   | (443.432.137)     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng              | 22.1        | 634.442.760.545   | 677.460.923.230   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                         | 23          | (497.744.876.809) | (553.023.229.313) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng                |             | 136.697.883.736   | 124.437.693.917   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 22.2        | 29.129.008.602    | 24.998.726.731    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                        | 24          | (21.900.373.544)  | (28.254.292.819)  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                   |             | (19.047.399.679)  | (24.740.607.824)  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                         | 25          | (88.226.555.836)  | (58.543.437.882)  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 25          | (13.565.408.294)  | (14.235.069.150)  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |             | 42.134.554.664    | 48.403.620.797    |
| 31    | 11. Thu nhập khác                           |             | 128.281.242       | 127.199.804       |
| 32    | 12. Chi phí khác                            |             | (44.213.610)      | (80.583.553)      |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                          |             | 84.067.632        | 46.616.251        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế               |             | 42.218.622.296    | 48.450.237.048    |
| 51    | 15. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hiện hành  | 27.1        | (1.982.546.879)   | 1.877.137.904     |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 |             | 40.236.075.417    | 50.327.374.952    |

Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kiêm kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Đặng Thị Quỳnh Phương  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                            | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                   |             |                       |                       |
| 01    | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                         |             | <b>42.218.622.296</b> | <b>48.450.237.048</b> |
|       | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                    |             |                       |                       |
| 02    | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định                                                 |             | 35.445.881.911        | 33.533.910.823        |
| 04    | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 648.564.903           | 1.654.280.866         |
| 05    | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                             |             | (25.308.000.527)      | (22.689.958.886)      |
| 06    | Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)                              |             | 19.307.399.679        | 25.000.607.824        |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                |             | <b>72.312.468.262</b> | <b>85.949.077.675</b> |
| 09    | Tăng các khoản phải thu                                                             |             | (5.537.666.788)       | (17.088.744.792)      |
| 10    | Giảm/(tăng) hàng tồn kho                                                            |             | 49.095.559.617        | (29.359.417.883)      |
| 11    | (Giảm)/tăng các khoản phải trả                                                      |             | (31.184.709.102)      | 158.747.967           |
| 12    | Tăng chi phí trả trước                                                              |             | (298.106.376)         | (5.092.894.174)       |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả                                                                 |             | (19.717.899.679)      | (25.217.024.491)      |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                   |             | -                     | (588.057.875)         |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                              |             | (8.639.342.172)       | (6.833.793.111)       |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                |             | <b>56.030.303.762</b> | <b>1.927.893.316</b>  |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                      |             |                       |                       |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác  |             | (426.811.185)         | (47.858.255.298)      |
| 22    | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                   |             | 63.636.364            | -                     |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                |             | (30.751.100.000)      | (24.684.328.767)      |
| 24    | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | 42.484.328.767        | 76.000.000.000        |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             |             | (21.850.000.000)      | -                     |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 |             | 22.890.168.020        | 23.157.574.944        |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    |             | <b>12.410.221.966</b> | <b>26.614.990.879</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |             |                   |                   |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                      |             | 529.090.749.221   | 531.832.785.727   |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                     |             | (588.826.693.345) | (556.173.841.543) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính   |             | (59.735.944.124)  | (24.341.055.816)  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | 8.704.581.604     | 4.201.828.379     |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 18.711.853.580    | 14.536.498.318    |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 4.326.574         | (26.473.117)      |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 4           | 27.420.761.758    | 18.711.853.580    |



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kiêm kế toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2020 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 13 ngày 19 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất các sản phẩm từ nhựa, chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 258 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 293 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty                                                              | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                                   | Hoạt động chính                                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")                     | 69,26%        | 69,26%           | Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS... |
| 2   | Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")                       | 70%           | 70%              | Số 64.22, đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.                                        | Vận tải hàng hóa bằng đường ven biển và viễn dương |
| 3   | Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD ("Công ty An Thành Singapore") | 100%          | 100%             | Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore                                                          | Kinh doanh hạt nhựa                                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 26 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                                  |   |                                                                                                                                                                   |
|--------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền                                                                                                                  |
| Chi phí sản xuất dở dang và thành phẩm           | - | Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 40 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 4 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải    | 3 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 8 năm  |
| Phần mềm máy tính      | 3 - 5 năm  |
| Quyền sử dụng đất      | 49 năm     |
| Tài sản cố định khác   | 3 - 30 năm |

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

#### 3.10 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là chế biến đá và các sản phẩm từ đá và kinh doanh các sản phẩm có liên quan. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tiền mặt                       | 11.281.551            | 34.381.805            |
| Tiền gửi ngân hàng             | 7.409.480.207         | 13.455.088.945        |
| Tiền đang chuyển               | -                     | 3.222.382.830         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 20.000.000.000        | 2.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>27.420.761.758</b> | <b>18.711.853.580</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                    | Số cuối năm           |                       |          | Số đầu năm            |                       |          |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|
|                    | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng |
|                    |                       |                       |          |                       |                       |          |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 33.000.000.000        | 33.000.000.000        | -        | 24.684.328.767        | 24.684.328.767        | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>33.000.000.000</b> | <b>33.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>24.684.328.767</b> | <b>24.684.328.767</b> | <b>-</b> |

Đơn vị tính: VND

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 5,5%/năm đến 7,2%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                   | Số cuối năm           |  | Số đầu năm            |  |
|---------------------------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|--|
|                                                   |                       |  |                       |  |
| Phải thu từ khách hàng                            | 78.032.754.304        |  | 68.642.333.781        |  |
| Đối tác Doanh nghiệp số 1                         | 8.801.166.730         |  | 16.835.889.210        |  |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                | 69.231.587.574        |  | 51.806.444.571        |  |
| Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 4.399.823.079         |  | 1.502.668.999         |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>82.432.577.383</b> |  | <b>70.145.002.780</b> |  |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                     | Số cuối năm           |  | Số đầu năm            |  |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|--|-----------------------|--|
|                                                     |                       |  |                       |  |
| Trả trước cho người bán                             | 11.605.821.322        |  | 35.848.649.811        |  |
| Đối tác Doanh nghiệp số 2                           | 4.550.140.000         |  | 18.200.000            |  |
| Đối tác Doanh nghiệp số 3                           | 3.761.184.000         |  | 3.761.184.000         |  |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                  | 3.294.497.322         |  | 32.069.265.811        |  |
| Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 24.749.944.683        |  | 1.160.760.576         |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>36.355.766.005</b> |  | <b>37.009.410.387</b> |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                                                         | Đơn vị tính: VND     |            |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|
|                                                                         | Số cuối năm          | Số đầu năm |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                         |                      |            |
| Các khoản phải thu về cho vay cá nhân (*)                               | 1.001.100.000        | -          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                        | <b>1.001.100.000</b> | <b>-</b>   |
| <b>Dài hạn</b>                                                          |                      |            |
| Các khoản phải thu về cho vay bên liên quan<br>(Thuyết minh số 28) (**) | 8.950.000.000        | -          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                        | <b>8.950.000.000</b> | <b>-</b>   |

(\*) Đây là các khoản cho vay tín chấp có thời hạn 1 tháng hưởng lãi suất 5%/năm.

(\*\*) Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn 13 tháng hưởng lãi suất 5%/năm.

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                  | Đơn vị tính: VND     |          |                      |          |
|------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                  | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          |
|                  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Tạm ứng          | 3.326.596.763        | -        | 3.881.069.066        | -        |
| Lãi dự thu       | 2.719.561.633        | -        | 319.342.844          | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>6.046.158.396</b> | <b>-</b> | <b>4.200.411.910</b> | <b>-</b> |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                        | Đơn vị tính: VND      |          |                       |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | -                     | -        | 6.514.155.563         | -        |
| Nguyên vật liệu        | 32.631.906.961        | -        | 59.259.363.930        | -        |
| Thành phẩm             | 8.682.175.261         | -        | 20.200.014.244        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 4.849.729.546         | -        | 8.809.357.827         | -        |
| Hàng gửi đi bán        | 243.620.408           | -        | 720.100.229           | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>46.407.432.176</b> | <b>-</b> | <b>95.502.991.793</b> | <b>-</b> |

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                          |                 |                 |                 |               |               | Đơn vị tính: VND                 |           |
|--------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------|---------------|----------------------------------|-----------|
|                          |                 |                 |                 |               |               | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá:              |                 |                 |                 |               |               |                                  |           |
| Số đầu năm               | 147.015.540.884 | 226.717.858.447 | 25.053.543.316  | 5.445.276.273 | 2.166.854.546 | 406.399.073.466                  |           |
| - Mua trong năm          | -               | 1.021.510.280   | -               | 255.570.000   | -             | 1.277.080.280                    |           |
| - Thanh lý, nhượng bán   | -               | -               | (1.037.114.267) | -             | -             | (1.037.114.267)                  |           |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 325.015.945     | -               | -               | -             | -             | 325.015.945                      |           |
| Số cuối năm              | 147.340.556.829 | 227.739.368.727 | 24.016.429.049  | 5.700.846.273 | 2.166.854.546 | 406.964.055.424                  |           |
| Trong đó:                |                 |                 |                 |               |               |                                  |           |
| Đã khấu hao hết          | 174.649.800     | 1.636.281.728   | 390.407.347     | 777.701.273   | 85.000.000    | 3.064.040.148                    |           |
| Giá trị khấu hao lũy kế: |                 |                 |                 |               |               |                                  |           |
| Số đầu năm               | 22.802.434.115  | 64.514.243.286  | 8.579.854.013   | 1.557.419.896 | 693.192.160   | 98.147.143.470                   |           |
| - Khấu hao trong năm     | 6.529.511.795   | 24.489.142.444  | 3.260.268.509   | 706.376.121   | 108.325.150   | 35.093.624.019                   |           |
| - Thanh lý nhượng bán    | -               | -               | (991.091.621)   | -             | -             | (991.091.621)                    |           |
| Số cuối năm              | 29.331.945.910  | 89.003.385.730  | 10.849.030.901  | 2.263.796.017 | 801.517.310   | 132.249.675.868                  |           |
| Giá trị còn lại:         |                 |                 |                 |               |               |                                  |           |
| Số đầu năm               | 124.213.106.769 | 162.203.615.161 | 16.473.689.303  | 3.887.856.377 | 1.473.662.386 | 308.251.929.996                  |           |
| Số cuối năm              | 118.008.610.919 | 138.735.982.997 | 13.167.398.148  | 3.437.050.256 | 1.365.337.236 | 274.714.379.556                  |           |

Một số tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại là 184 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | <i>Quyền sử<br/>dụng đất</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>Đơn vị tính: VND<br/>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                              |                              |                                       |
| Số đầu năm                     | 15.926.986.836               | 108.250.000                  | 16.035.236.836                        |
| - Mua trong năm                | -                            | 62.090.000                   | 62.090.000                            |
| Số cuối năm                    | 15.926.986.836               | 170.340.000                  | 16.097.326.836                        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                              |                              |                                       |
| Số đầu năm                     | 2.685.478.697                | 40.327.293                   | 2.725.805.990                         |
| - Hao mòn trong năm            | 325.040.544                  | 27.217.348                   | 352.257.892                           |
| Số cuối năm                    | 3.010.519.241                | 67.544.641                   | 3.078.063.882                         |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                              |                              |                                       |
| Số đầu năm                     | 13.241.508.139               | 67.922.707                   | 13.309.430.846                        |
| Số cuối năm                    | 12.916.467.595               | 102.795.359                  | 13.019.262.954                        |

Một số tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại là 12,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                               | Số cuối năm     |                        |          |                        | Số đầu năm      |                        |          |                        | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-----------------|------------------------|----------|------------------------|-----------------|------------------------|----------|------------------------|------------------|
|                               | Tỷ lệ<br>sở hữu | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý         | Tỷ lệ<br>sở hữu | Giá gốc                | Dự phòng | Giá trị hợp lý         |                  |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b> |                 |                        |          |                        |                 |                        |          |                        |                  |
| (*)                           |                 | <b>198.461.837.450</b> | -        | <b>198.461.837.450</b> |                 | <b>176.611.837.450</b> | -        | <b>176.611.837.450</b> |                  |
| Công ty An Tín                | 70%             | 72.850.000.000         | -        | 72.850.000.000         | 51,00%          | 51.000.000.000         | -        | 51.000.000.000         |                  |
| Công ty An Thành              | 69,26%          | 110.400.000.000        | -        | 110.400.000.000        | 69,26%          | 110.400.000.000        | -        | 110.400.000.000        |                  |
| Công ty An Thành<br>Singapore | 100%            | 15.211.837.450         | -        | 15.211.837.450         | 100%            | 15.211.837.450         | -        | 15.211.837.450         |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              |                 | <b>198.461.837.450</b> | -        | <b>198.461.837.450</b> |                 | <b>176.611.837.450</b> | -        | <b>176.611.837.450</b> |                  |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán theo đó, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này theo giá gốc.

|                                 | Số cuối năm |                |          | Số đầu năm     |                |          | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|-------------|----------------|----------|----------------|----------------|----------|------------------|
|                                 | Giá gốc     | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |                  |
|                                 |             |                |          |                |                |          |                  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | -           | -              | -        | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | -        |                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn              | -           | -              | -        | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | -        |                  |
| TỔNG CỘNG                       | -           | -              | -        | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | -        |                  |

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                            | Đơn vị tính: VND     |                      |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| <b>Ngắn hạn</b>            |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 4.758.863.364        | 3.348.194.813        |
| Các khoản khác             | 67.098.719           | 394.677.975          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>4.825.962.083</b> | <b>3.742.872.788</b> |
| <b>Dài hạn</b>             |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 5.501.920.431        | 5.710.063.924        |
| Các khoản khác             | 255.021.750          | 831.861.176          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>5.756.942.181</b> | <b>6.541.925.100</b> |

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|                                                        | Đơn vị tính: VND      |                       |                       |                       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|                                                        | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                                        |                       |                       |                       |                       |
| Đối tác Doanh nghiệp số 4                              | 4.018.158.059         | 4.018.158.059         | 9.181.080.059         | 9.181.080.059         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                        | 24.501.573.100        | 24.501.573.100        | 26.097.489.852        | 26.097.489.852        |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)     | 468.974.955           | 468.974.955           | 1.126.312.046         | 1.126.312.046         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>28.988.706.114</b> | <b>28.988.706.114</b> | <b>36.404.881.957</b> | <b>36.404.881.957</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                         |                       |                       |                       |                       |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28) (*) | 7.599.179.411         | 7.599.179.411         | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>7.599.179.411</b>  | <b>7.599.179.411</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>              |

(\*) Theo Phụ lục hợp đồng số 01/ATZ-HII ngày 1 tháng 12 năm 2020, thời hạn thanh toán của khoản công nợ giữa Công ty và Công ty An Tín được gia hạn trong 15 tháng.

## 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                      | Đơn vị tính: VND     |                       |                       |                       |
|------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm            |                       |
|                                                      | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Người mua trả tiền trước                             | 1.706.427.842        | 1.706.427.842         | 3.950.872.826         | 3.950.872.826         |
| Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 28) | -                    | -                     | 29.766.857.210        | 29.766.857.210        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>1.706.427.842</b> | <b>1.706.427.842</b>  | <b>33.717.730.036</b> | <b>33.717.730.036</b> |

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| Phải nộp                   | Đơn vị tính: VND   |                       |                         |                    |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|
|                            | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm     | Số cuối năm        |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                  | 13.023.023.047        | (13.023.023.047)        | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                  | 647.293.650           | -                       | 647.293.650        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 115.559.133        | 294.497.576           | (305.193.420)           | 104.863.289        |
| Thuế xuất khẩu             | -                  | 1.842.004.280         | (1.842.004.280)         | -                  |
| Thuế nhập khẩu             | -                  | 385.418.889           | (385.418.889)           | -                  |
| Thuế khác                  | -                  | 322.135.789           | (322.135.789)           | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>115.559.133</b> | <b>16.514.373.231</b> | <b>(15.877.775.425)</b> | <b>752.156.939</b> |

| Phải thu                   | Đơn vị tính: VND     |                        |                             |             |
|----------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------|-------------|
|                            | Số đầu năm           | Số phải thu trong năm  | Số đã thu trong năm/cần trừ | Số cuối năm |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.335.253.229        | (1.335.253.229)        | -                           | -           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>1.335.253.229</b> | <b>(1.335.253.229)</b> | <b>-</b>                    | <b>-</b>    |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                            | Đơn vị tính: VND     |                      |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả | 1.237.500.000        | 1.908.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>1.237.500.000</b> | <b>1.908.000.000</b> |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                        | Đơn vị tính: VND     |                    |
|--------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                        | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 44.177.303           | 6.675.521          |
| Phải trả khác                                          | 1.485.714.445        | 791.576.862        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>1.529.891.748</b> | <b>798.252.383</b> |

# Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VAY

|                                | Số đầu năm             |                        | Số phát sinh trong năm |                         |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>            |                        |                        |                        |                         |
| Vay ngân hàng                  |                        |                        |                        |                         |
| (Thuyết minh 20.1)             | 214.432.111.694        | 214.432.111.694        | 509.847.849.355        | (540.581.243.34)        |
| Vay dài hạn tới hạn trả        | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          | -                      | (3.000.000.000)         |
| Trái phiếu đến hạn trả         |                        |                        |                        |                         |
| (Thuyết minh 20.3)             | -                      | -                      | 49.805.000.000         |                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>217.432.111.694</b> | <b>217.432.111.694</b> | <b>559.652.849.355</b> | <b>543.581.243.34</b>   |
| <b>Vay dài hạn</b>             |                        |                        |                        |                         |
| Vay ngân hàng                  | 5.245.450.000          | 5.245.450.000          | -                      | (5.245.450.000)         |
| Trái phiếu                     |                        |                        |                        |                         |
| (Thuyết minh 20.3)             | 89.545.000.000         | 89.545.000.000         | 260.000.000            | (89.805.000.000)        |
| Vay cá nhân (Thuyết minh 20.2) | -                      | -                      | 19.997.239.000         |                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>94.790.450.000</b>  | <b>94.790.450.000</b>  | <b>20.257.239.000</b>  | <b>(95.050.450.000)</b> |

## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BO9-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

| Ngân hàng         | Số cuối kỳ<br>(VND)    | Nguyên tệ<br>(USD) | Nguyên tệ<br>(EUR) | Lãi suất<br>(%/năm) | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                            |
|-------------------|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Vay ngân hàng VND | 76.813.153.983         | -                  | -                  | 5,2% - 6,2%         | Gốc vay đáo hạn từ ngày 5 tháng 2 năm 2021 đến ngày 23 tháng 5 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng. |
| Vay ngân hàng USD | 99.558.270.845         | 4.288.532          | -                  | 2,0% - 3,3%         | Gốc vay đáo hạn từ ngày 7 tháng 1 năm 2021 đến ngày 11 tháng 6 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng. |
| Vay ngân hàng EUR | 7.327.292.876          | -                  | 252.101            | 2,1%                | Gốc vay đáo hạn từ ngày 7 tháng 3 năm 2021 đến ngày 20 tháng 5 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng. |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>183.698.717.704</b> |                    |                    |                     |                                                                                                  |

Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

- ▶ Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBĐ ký ngày 24 tháng 4 năm 2017 và Hợp đồng bảo lãnh số ICBC.BL.2019.134 ngày 2 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần An Phát Xanh;
- ▶ Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/3197534/HĐTD ký ngày 18 tháng 12 năm 2018; và
- ▶ Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015.

## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY (tiếp theo)

#### 20.2 Các khoản vay cá nhân dài hạn

| Các khoản vay      | Số cuối năm           | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                        | Lãi suất năm    | Đơn vị tính: VND |
|--------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Hoàng Thị Xuyên    | 6.999.444.500         | Vay từ ngày 23 tháng 12 năm 2020 đến ngày 23 tháng 12 năm 2022. Thanh toán nợ gốc và lãi vay vào cuối kỳ vay | Tài sản đảm bảo |                  |
| Nguyễn Thị Vân Anh | 5.999.444.500         |                                                                                                              | Tín chấp        |                  |
| Hoàng Thị Kim Liên | 6.998.350.000         |                                                                                                              |                 |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>19.997.239.000</b> |                                                                                                              |                 |                  |

#### 20.3 Trái phiếu

| Các khoản trái phiếu | Số cuối năm           | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                          | Lãi suất năm                                                                                                                                           | Đơn vị tính: VND |
|----------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Trái phiếu (*)       | 49.805.000.000        | Gốc vay thanh toán vào ngày 20 tháng 10 năm 2021 khi trái phiếu đáo hạn. Lãi vay trả hàng quý. | Máy móc, thiết bị theo hợp đồng thế chấp tài sản số 51/2018/HĐBĐ/NHCTKCNHD5 ngày 17 tháng 4 năm 2018, kèm thư bảo lãnh bổ sung của Ông Phạm Anh Dương. |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>49.805.000.000</b> |                                                                                                |                                                                                                                                                        |                  |

(\*) Lãi suất cố định năm đầu tiên là 8%/năm, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần.

## Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### 21.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                        | Vốn cổ phần đã phát hành |                | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vốn chủ sở hữu | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------------|--------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|------------------|
| <b>Năm trước:</b>                      |                          |                |                      |                       |                                                  |                  |
| Số đầu năm                             | 278.500.000.000          | 54.103.900.000 | 7.107.836.701        | 59.020.244.270        | 1.564.926.542                                    | 400.296.907.513  |
| - Lợi nhuận thuần trong năm            | -                        | -              | -                    | 50.327.374.952        | -                                                | 50.327.374.952   |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển          | -                        | -              | 1.628.606.343        | (1.628.606.343)       | -                                                | -                |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                        | -              | -                    | (6.514.425.371)       | -                                                | (6.514.425.371)  |
| Số cuối năm                            | 278.500.000.000          | 54.103.900.000 | 8.736.443.044        | 101.204.587.508       | 1.564.926.542                                    | 444.109.857.094  |
| <b>Năm nay:</b>                        |                          |                |                      |                       |                                                  |                  |
| Số đầu năm                             | 278.500.000.000          | 54.103.900.000 | 8.736.443.044        | 101.204.587.508       | 1.564.926.542                                    | 444.109.857.094  |
| - Lợi nhuận thuần trong năm            | -                        | -              | -                    | 40.236.075.417        | -                                                | 40.236.075.417   |
| - Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)         | 41.775.000.000           | -              | -                    | (41.775.000.000)      | -                                                | -                |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển (**)     | -                        | -              | 2.306.663.886        | (2.306.663.886)       | -                                                | -                |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | -                        | -              | -                    | (9.226.655.544)       | -                                                | (9.226.655.544)  |
| Số cuối năm                            | 320.275.000.000          | 54.103.900.000 | 11.043.106.930       | 88.132.343.495        | 1.564.926.542                                    | 475.119.276.967  |

(\*) Theo Nghị quyết số 210801/2020/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để chi trả cổ tức của năm 2019 với số lượng phát hành thêm 4.177.500 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu; và

(\*\*) Theo Nghị quyết số 200301/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, Công ty đã trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác phục vụ công tác quản lý điều hành với tổng số tiền là 11,5 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Cổ phiếu**

|                                      | Năm nay           |                        | Năm trước         |                        |
|--------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                      | Số lượng          | Giá trị (VND)          | Số lượng          | Giá trị (VND)          |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>32.027.500</b> | <b>320.275.000.000</b> | <b>27.850.000</b> | <b>278.500.000.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>32.027.500</b> | <b>320.275.000.000</b> | <b>27.850.000</b> | <b>278.500.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 32.027.500        | 320.275.000.000        | 27.850.000        | 278.500.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                      | -                 | -                      |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>32.027.500</b> | <b>320.275.000.000</b> | <b>27.850.000</b> | <b>278.500.000.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 32.027.500        | 320.275.000.000        | 27.850.000        | 278.500.000.000        |
| Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                      | -                 | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

**21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                     | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>    |                        |                        |
| Số đầu năm                          | 278.500.000.000        | 278.500.000.000        |
| Tăng vốn trong năm                  | 41.775.000.000         | -                      |
| Số cuối năm                         | <u>320.275.000.000</u> | <u>278.500.000.000</u> |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b> | <b>41.775.000.000</b>  | <b>-</b>               |

**21.4 Cổ tức**

|                                                                                                                              | Đơn vị tính: VND |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|
|                                                                                                                              | Năm nay          | Năm trước |
| <b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm</b>                                                                                 |                  |           |
| Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông                                                                                               | 41.775.000.000   | -         |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu<br>(2019: 1.500 VND/cổ phiếu)                                                                      | 41.775.000.000   | -         |
| <b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> | <b>-</b>         | <b>-</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.5 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

|                               | Năm nay    |                 | Năm trước  |                 |
|-------------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------|
|                               | Số lượng   | Giá trị VND     | Số lượng   | Giá trị VND     |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành    | 32.027.500 | 320.275.000.000 | 27.850.000 | 278.500.000.000 |
| Cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.027.500 | 320.275.000.000 | 27.850.000 | 278.500.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông            | 32.027.500 | 320.275.000.000 | 27.850.000 | 278.500.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi               | -          | -               | -          | -               |
| Cổ phiếu đang lưu hành        | 32.027.500 | 320.275.000.000 | 27.850.000 | 278.500.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông            | 32.027.500 | 320.275.000.000 | 27.850.000 | 278.500.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi               | -          | -               | -          | -               |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã giao dịch là HII.

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng**

|                                                     | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                     | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Tổng doanh thu</b>                               | <b>635.584.497.289</b> | <b>677.904.355.367</b> |
| Trong đó:                                           |                        |                        |
| Doanh thu bán thành phẩm                            | 606.619.268.955        | 665.728.971.394        |
| Doanh thu bán hàng hóa                              | 28.902.306.850         | 12.175.383.973         |
| Doanh thu dịch vụ                                   | 62.921.484             | -                      |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 | <b>(1.141.736.744)</b> | <b>(443.432.137)</b>   |
| Trong đó:                                           |                        |                        |
| Giảm giá hàng bán                                   | (390.592.403)          | -                      |
| Hàng bán bị trả lại                                 | (751.144.341)          | (443.432.137)          |
| <b>Doanh thu thuần</b>                              | <b>634.442.760.545</b> | <b>677.460.923.230</b> |
| Trong đó:                                           |                        |                        |
| Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 93.169.156.169         | 143.358.871.403        |
| Doanh thu với các đối tượng khác                    | 541.273.604.376        | 534.102.051.827        |

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Đơn vị tính: VND      |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Năm nay               | Năm trước             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 21.144.836.476        | 16.101.000.000        |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 4.145.550.333         | 6.588.958.886         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 3.838.621.793         | 2.308.767.845         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>29.129.008.602</b> | <b>24.998.726.731</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                        | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------|------------------------|------------------------|
|                        | Năm nay                | Năm trước              |
| Giá vốn bán thành phẩm | 468.976.746.187        | 541.089.440.413        |
| Giá vốn bán hàng hóa   | 28.768.130.622         | 11.933.788.900         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>497.744.876.809</b> | <b>553.023.229.313</b> |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                              | Đơn vị tính: VND      |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay              | 19.047.399.679        | 24.740.607.824        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá         | 2.592.973.865         | 3.253.684.995         |
| Chi phí phát hành trái phiếu | 260.000.000           | 260.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>21.900.373.544</b> | <b>28.254.292.819</b> |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                             | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | Năm nay               | Năm trước             |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                     |                       |                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 78.866.494.125        | 46.160.521.534        |
| Chi phí nhân viên                           | 3.566.850.178         | 4.149.617.512         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 1.582.104.568         | 1.594.417.109         |
| Chi phí bán hàng khác                       | 4.211.106.965         | 6.638.881.727         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>88.226.555.836</b> | <b>58.543.437.882</b> |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>         |                       |                       |
| Chi phí nhân viên                           | 4.335.647.804         | 4.932.716.428         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 2.110.929.433         | 2.081.015.102         |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 2.433.624.724         | 2.160.272.661         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 422.943.787           | 387.090.749           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                   | 388.865.743           | 296.517.871           |
| Chi phí quản lý khác                        | 3.873.396.803         | 4.377.456.339         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>13.565.408.294</b> | <b>14.235.069.150</b> |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Đơn vị tính: VND       |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 389.307.382.844        | 459.904.175.157        |
| Chi phí nhân công                | 26.519.457.798         | 29.348.799.631         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 35.445.881.911         | 33.533.910.823         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 96.922.138.306         | 80.911.230.931         |
| Chi phí khác                     | 10.579.530.654         | 9.957.952.955          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>558.774.391.513</b> | <b>613.656.069.497</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

*Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO<sub>3</sub> mở rộng và bột đá CaCO<sub>3</sub>*

Theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 27.1 Chi phí thuế TNDN

|                                             | Đơn vị tính: VND     |                        |
|---------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                             | Năm nay              | Năm trước              |
| Chi phí thuế TNDN                           | 3.054.633.383        | 2.946.868.572          |
| Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132 (*) | (244.141.819)        | -                      |
| Thuế TNDN trích thừa năm trước              | (803.493.895)        | (4.824.006.476)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>1.982.546.879</b> | <b>(1.877.137.904)</b> |

(\*) Công ty đã điều chỉnh lại chi phí lãi vay không được khấu trừ của các năm 2019 theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 ("Nghị định 132") sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 của Nghị định 20/2017/NĐ-CP. Theo đó chi phí thuế TNDN của các năm 2019 được điều chỉnh giảm với số tiền là 244.141.819 VND.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                      | Đơn vị tính: VND      |                        |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                      | Năm nay               | Năm trước              |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                     | <b>42.218.622.296</b> | <b>48.450.237.048</b>  |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%                                         | 5.750.676.777         | 9.690.047.409          |
| Thuế TNDN theo thuế suất 10%                                         | 1.346.523.841         | -                      |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                     |                       |                        |
| Các khoản chi phí không được trừ khác                                | 37.853.122            | 764.649.475            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu | 24.633.155            | 20.113.855             |
| Thu nhập thuế điều chỉnh theo Nghị định 132                          | (244.141.819)         | -                      |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không chịu thuế TNDN                | (4.129.504.302)       | (3.220.200.000)        |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa các năm trước                        | (803.493.895)         | (4.824.006.476)        |
| Thuế TNDN được miễn                                                  | -                     | (4.307.742.167)        |
| <b>Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN</b>                                  | <b>1.982.546.879</b>  | <b>(1.877.137.904)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

|                                                           |                       |                             | Đơn vị tính: VND |                 |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------|-----------------|
| Bên liên quan                                             | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ          | Năm nay          | Năm trước       |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                         | Công ty mẹ cấp 2      | Mua hàng hóa                | 52.128.992.732   | 127.543.447.122 |
|                                                           |                       | Doanh thu bán hàng          | 72.387.985.960   | 108.986.193.719 |
| Công ty An Thành                                          | Công ty con           | Mua hàng hóa                | 5.759.302.419    | 47.596.047.932  |
|                                                           |                       | Doanh thu bán hàng          | 17.031.915.914   | 32.963.533.021  |
|                                                           |                       | Cổ tức nhận được            | 11.040.000.000   | 7.176.000.000   |
| Công ty An Tín                                            | Công ty con           | Mua hàng hóa và dịch vụ     | 51.894.412.055   | 55.921.877.158  |
|                                                           |                       | Thanh toán các khoản chi hộ | 4.239.135.560    | -               |
|                                                           |                       | Cổ tức nhận được            | 7.000.000.000    | 8.925.000.000   |
|                                                           |                       | Doanh thu bán hàng          | 2.367.299.986    | 216.802.500     |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh                       | Công ty cùng tập đoàn | Mua hàng hóa                | 2.299.482.071    | -               |
|                                                           |                       | Doanh thu bán hàng          | 12.403.400       | -               |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings                 | Công ty mẹ cấp 1      | Mua cổ phần                 | 21.850.000.000   | -               |
|                                                           |                       |                             |                  |                 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội                               | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng          | 1.146.960.000    | -               |
|                                                           |                       | Mua hàng hóa                | 2.793.600        | -               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam        | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng          | 200.363.636      | -               |
|                                                           |                       | Mua hàng hóa                | 23.159.091       | -               |
| Công ty An Thành Singapore                                | Công ty cùng tập đoàn | Cổ tức nhận được            | 3.104.836.476    | -               |
|                                                           |                       | Mua hàng hóa                | 4.141.687.680    | -               |
| Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư - Viexim | Công ty cùng tập đoàn | Doanh thu bán hàng          | 22.227.273       | -               |
|                                                           |                       | Mua hàng hóa                | 67.158.800       | -               |
| Ông Vũ Thanh Bình                                         | Thành viên HĐQT       | Thu hồi tạm ứng             | 1.154.239.325    | -               |
|                                                           |                       | Tạm ứng                     | 114.900.000      | -               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                                            |                       |                       | Đơn vị tính: VND      |                      |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Bên liên quan                                              | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ    | Năm nay               | Năm trước            |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6)</b> |                       |                       |                       |                      |
| Công ty An Thành                                           | Công ty con           | Bán hàng hóa          | 89.003.807            | 1.135.648.999        |
| Công ty TNHH An Trung Industries                           | Công ty cùng tập đoàn | Bán hàng hóa          | -                     | 367.020.000          |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                          | Công ty mẹ cấp 2      | Bán hàng hóa          | 2.142.773.444         | -                    |
| Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh                        | Công ty cùng tập đoàn | Bán hàng hóa          | 1.335.759.982         | -                    |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường   | Công ty cùng tập đoàn | Bán hàng hóa          | 832.285.846           | -                    |
|                                                            |                       |                       | <b>4.399.823.079</b>  | <b>1.502.668.999</b> |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</b> |                       |                       |                       |                      |
| Công ty An Thành                                           | Công ty con           | Mua hàng hóa          | -                     | 624.745.712          |
| Công ty An Tín                                             | Công ty con           | Nhận cung cấp dịch vụ | -                     | 536.014.864          |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh                          | Công ty mẹ cấp 2      | Mua hàng hóa          | 20.114.768.964        | -                    |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh                        | Công ty cùng tập đoàn | Mua nguyên vật liệu   | 4.635.175.719         | -                    |
|                                                            |                       |                       | <b>24.749.944.683</b> | <b>1.160.760.576</b> |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8)</b>      |                       |                       |                       |                      |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường   | Công ty cùng tập đoàn | Cho vay dài hạn       | 8.950.000.000         | -                    |
|                                                            |                       |                       | <b>8.950.000.000</b>  | <b>-</b>             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan                                                | Mối quan hệ           | Nội dung nghiệp vụ    | Năm nay              | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>       |                       |                       |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                            | Công ty mẹ cấp 2      | Mua hàng hóa          | -                    | 1.125.062.046         |
| Công ty An Thành                                             | Công ty con           | Mua hàng hóa          | 444.474.955          | -                     |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam           | Công ty cùng tập đoàn | Mua hàng hóa          | 24.500.000           | 1.250.000             |
|                                                              |                       |                       | <b>468.974.955</b>   | <b>1.126.312.046</b>  |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                                |                       |                       |                      |                       |
| Công ty An Tín                                               | Công ty con           | Phải trả khác         | 510.378.175          | 294.519.794           |
|                                                              |                       |                       | <b>510.378.175</b>   | <b>294.519.794</b>    |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</b> |                       |                       |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh                            | Công ty mẹ cấp 2      | Bán hàng hóa          | -                    | 29.766.857.210        |
|                                                              |                       |                       | <b>-</b>             | <b>29.766.857.210</b> |
| <b>Phải trả cho người bán dài hạn (Thuyết minh số 15)</b>    |                       |                       |                      |                       |
| Công ty An Tín                                               | Công ty con           | Nhận cung cấp dịch vụ | 7.599.179.411        | -                     |
|                                                              |                       |                       | <b>7.599.179.411</b> | <b>-</b>              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

| Họ và tên                | Chức vụ                     | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm             | Đơn vị tính: VND     |                      |
|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                          |                             |                                      | Thu nhập             |                      |
|                          |                             |                                      | Năm nay              | Năm trước            |
| Ông Đinh Xuân Cường      | Chủ tịch                    |                                      | 60.000.000           | 60.000.000           |
| Ông Vũ Thanh Bình        | Thành viên<br>Tổng giám đốc | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019  | 24.000.000           | 24.000.000           |
|                          |                             | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019    | -                    | 637.604.461          |
| Ông Đoàn Minh Đức        | Thành viên<br>Tổng giám đốc | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020 | 24.000.000           | 18.000.000           |
|                          |                             |                                      | 680.188.656          | 901.237.230          |
| Ông Phạm Đỗ Huy Cường    | Thành viên                  |                                      | 24.000.000           | 24.000.000           |
| Ông Nguyễn Trung Kiên    | Thành viên                  | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020    | 20.000.000           | -                    |
| Ông Nguyễn Hữu Long      | Thành viên                  | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2020  | 4.000.000            | 24.000.000           |
| Ông Phạm Anh Dương       | Thành viên                  | Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019  | -                    | 6.000.000            |
| Bà Đặng Thị Quỳnh Phương | Tổng Giám đốc               | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020   | 159.382.232          | -                    |
|                          | Phó Tổng Giám đốc           | Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2020 |                      |                      |
|                          | Phó Tổng Giám đốc           | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020    |                      |                      |
| Ông Nguyễn Việt Dũng     | Phó Tổng Giám đốc           | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2020  | 360.100.999          | 218.128.270          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         |                             |                                      | <b>1.355.671.887</b> | <b>1.912.969.961</b> |

**29. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết về thuê hoạt động**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND     |                      |
|------------------|----------------------|----------------------|
|                  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Đến 1 năm        | 831.762.609          | 1.225.173.881        |
| Từ 1 - 5 năm     | 478.558.428          | 362.513.700          |
| Trên 5 năm       | 3.126.680.663        | 2.356.339.050        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>4.437.001.700</b> | <b>3.944.026.631</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**CHỈ TIÊU**

Ngoại tệ các loại

- Đô la Mỹ (USD)
- Euro (EUR)

Số cuối năm

Số đầu năm

218.728

456.503

25.590

5.213

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Nhân  
Người lập kiêm kế toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương  
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

